

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

QUÝ I NĂM 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-3
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/03/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập

Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.018.817.403	120.814.710.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	939.662.453	793.209.287
1. Tiền	111		939.662.453	793.209.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.300.000.000	8.200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	6.300.000.000	8.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.814.987.919	72.416.444.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	32.072.925.611	25.986.524.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	39.846.754.637	46.329.394.967
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	895.307.671	100.525.479
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	39.817.972.777	39.002.672.408
1. Hàng tồn kho	141		39.817.972.777	39.002.672.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.194.254	402.383.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	114.205.577	132.447.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.988.677	269.936.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.974.867.663	215.318.651.469
II. Tài sản cố định	220		14.974.867.663	15.318.651.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.646.325.139	5.908.017.023
- Nguyên giá	222		9.576.407.047	9.576.407.047
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.930.081.908)	(3.668.390.024)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.328.542.524	9.410.634.446
- Nguyên giá	228		9.601.500.000	9.601.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(272.957.476)	(190.865.554)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	200.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.993.685.066	336.133.361.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.228.689.549	45.920.900.326
I. Nợ ngắn hạn	310		44.228.689.549	45.920.900.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13.544.751.496	17.238.353.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	869.973.949	12.410.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	328.692.643	948.317.196
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	53.394.410	27.769.923
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	117.779.740	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	29.314.097.311	27.694.048.569
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.764.995.517	290.212.461.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	290.764.995.517	290.212.461.415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.794.995.517	10.242.461.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.242.461.415	4.548.973.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		552.534.102	5.693.488.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334.993.685.066	336.133.361.741

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



Phạm Thanh Hải

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.816.399.526	5.584.355.000	24.816.399.526	5.584.355.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.816.399.526	5.584.355.000	24.816.399.526	5.584.355.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.211.282.583	5.960.122.035	22.211.282.583	5.960.122.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.605.116.943	(375.767.035)	2.605.116.943	(375.767.035)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	108.654.547	42.595	108.654.547	42.595
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	441.173.189	420.776.469	441.173.189	420.776.469
Trong lãi vay phải trả	23		441.173.189	385.079.519	441.173.189	385.079.519
Chi phí khác			0	35.696.950		35.696.950
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	740.643.906	1.266.600.054	740.643.906	1.266.600.054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	842.040.523	1.051.955.040	842.040.523	1.051.955.040
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-25-26)	30		689.913.872	(3.115.056.003)	689.913.872	(3.115.056.003)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	886.982	0	886.982	
13. Chi phí khác	32	VI.6	106.581	36.364	106.581	36.364
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		780.401	(36.364)	780.401	(36.364)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		690.694.273	(3.115.092.367)	690.694.273	(3.115.092.367)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	138.160.171		138.160.171	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		552.534.102	(3.115.092.367)	552.534.102	(3.115.092.367)
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11				

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	690.694.273	(3.115.092.367)
2. Điều chỉnh cho các khoản		676.302.448	698.666.861
+ Khấu hao tài sản cố định	02	343.783.806	277.847.797
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(108.654.547)	42.595
+ Chi phí lãi vay	06	441.173.189	420.776.469
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.366.996.721	(2.416.425.506)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(160.595.402)	(2.243.457.195)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(815.300.369)	(1.852.564.609)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.584.548.076)	2.735.599.639
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	18.241.806	112.539.231
- Tiền lãi vay đã trả	14	(411.778.779)	(420.776.469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(757.784.724)	(730.357.025)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		862.518.700	15.993.925.878
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(3.482.250.123)	11.178.483.944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.300.000.000)	(14.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.200.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.654.547	42.595
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	2.008.654.547	(14.199.957.405)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,			
Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.316.554.934	17.819.786.561
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.696.506.192)	(14.989.801.811)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	1.620.048.742	2.829.984.750
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	146.453.166	(191.488.711)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	793.209.287	1.377.642.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	939.662.453	1.186.153.994

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được

Trụ sở chính: Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/03/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Công cụ tài chính

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra,

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

02 / T / AN / DA / ET / H

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	896.522.227	690.581.376
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.140.226	102.627.911
Cộng	939.662.453	793.209.287

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6.300.000.000	6.300.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.300.000.000	6.300.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
Cộng	6.300.000.000	6.300.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền này đang được sử dụng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV- CN Vạn Phúc, Hà Nội.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	24.710.337.381	23.755.864.931
Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt	3.783.573.494	3.169.271.394
Công ty CP Sudo Việt Nam	5.937.508.575	4.468.566.075
Công ty CP Mỹ Phẩm Đại Việt Holdings	99.293.800	105.238.500
Công ty CP Nam Việt.Group	3.903.220.827	6.343.885.677
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Nam Việt Group	4.947.332.661	4.947.332.661
Công ty CP TNG Power	6.039.408.024	4.721.570.624
- Các đối tượng khác	7.362.588.230	2.230.659.380
Cộng	32.072.925.611	25.986.524.311

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	39.582.960.834	45.449.905.081
Công ty CP Tập Đoàn Sendai	8.464.219.364	14.998.388.591
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	7.778.797.070	5.125.841.490
Công ty CP Công Nghệ Quốc Tế Đại Việt	7.074.000.000	6.388.000.000
Công ty CP Hóa Chất Fatin Quốc Tế	16.265.944.400	18.937.675.000
Các đối tượng khác	263.793.803	879.489.886
Cộng	39.846.754.637	46.329.394.967

Các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	895.307.671	-	100.525.479	-
- Dư Nợ kinh phí công đoàn, BHXH	-	-	-	-
- Phải thu khác	195.307.671	-	100.525.479	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	195.307.671	-	100.525.479	-
+ Khác (*)	-	-	-	-
- Tạm ứng	700.000.000	-	-	-
Cộng	895.307.671	-	100.525.479	-

(*) Đây là khoản tiền lãi tiền gửi tiết kiệm

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	39.817.972.777	-	38.995.463.659	-
- Thành phẩm	-	-	7.208.749	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	39.817.972.777	-	39.002.672.408	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2021: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/03/2021: 0 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.197.882.000	4.152.255.956	2.226.269.091		9.576.407.047
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	3.197.882.000	4.152.255.956	2.226.269.091		9.576.407.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	298.333.656	1.921.344.619	1.448.711.749		3.668.390.024
Số tăng trong kỳ	44.954.046	143.212.065	73.525.773		261.691.884
- KH trong kỳ	44.954.046	143.212.065	73.525.773		261.691.884
Số dư cuối kỳ	343.287.702	2.064.556.684	1.522.237.522		3.930.081.908
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.899.548.344	2.230.911.337	777.557.342		5.908.017.023
Tại ngày cuối kỳ	2.854.594.298	2.087.699.272	704.031.569		5.646.325.139

- Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2021: 163.000.000 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	9.271.500.000	330.000.000		9.601.500.000
Số tăng trong kỳ (*)				
Số dư cuối kỳ	9.271.500.000	330.000.000		9.601.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	34.808.206	156.057.348		190.865.554
Số tăng trong kỳ	22.500.000	59.591.922		82.091.922
- Khấu hao trong kỳ	22.500.000	59.591.922		82.091.922
Số dư cuối kỳ	57.308.206	215.649.270		272.957.476
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.236.691.794	173.942.652		9.410.634.446
Tại ngày cuối kỳ	9.214.191.794	114.350.730		9.328.542.524

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	114.205.577	132.447.383
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	114.205.577	132.447.383
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	-	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	114.205.577	132.447.383

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	10.299.496.720	13.544.751.496	15.770.589.200	17.238.353.779
KAMSONS POLYMERS PVT.LTD	3.285.630.720	3.285.630.720	5.032.387.200	5.032.387.200
Công ty CP Khoáng Sản Berry	3.083.170.000	3.083.170.000	3.083.170.000	3.083.170.000
Công ty TNHH Liên Doanh Axaltic Việt Nam	3.930.696.000	3.930.696.000	7.655.032.000	7.655.032.000
Các đối tượng khác	3.245.254.776	3.245.254.776	1.467.764.579	1.467.764.579
Cộng	13.544.751.496	13.544.751.496	17.238.353.779	17.238.353.779

Bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	831.294.859	831.294.859	12.410.859	12.410.859
Công ty CP Tập Đoàn Hưng Đại Nam	767.884.000	767.884.000	-	-
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	51.000.000	51.000.000	-	-
Công ty cổ phần Quốc Tế Sao Phương Nam	12.410.859	12.410.859	12.410.859	12.410.859
Đối tượng khác	38.679.090	38.679.090	-	-
Cộng	869.973.949	869.973.949	12.410.859	12.410.859

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.486.299	64.486.299	-
Thuế TNDN	948.317.196	138.160.171	757.784.724	328.692.643
Thuế khác (thuế môn bài)	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	948.317.196	207.646.470	827.271.023	328.692.643

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước lãi vay	53.394.410	27.769.923
- Chi phí khác	29.394.410	27.769.923
Cộng	24.000.000	27.769.923
	53.394.410	27.769.923

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	117.779.740	-
- Kinh phí công đoàn	6.928.220	-
- Bảo hiểm xã hội	88.334.805	-
- Bảo hiểm y tế	15.588.495	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.928.220	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	117.779.740	-
Cộng	117.779.740	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị		Giá trị		Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
			Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn	29.314.097.311	29.314.097.311	12.316.554.934	10.696.506.192	27.694.048.569	27.694.048.569		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất (*)	29.314.097.311	29.314.097.311	12.316.554.934	10.696.506.192	27.694.048.569	27.694.048.569		
Tổng	29.314.097.311	29.314.097.311	12.316.554.934	10.696.506.192	27.694.048.569	27.694.048.569		

Thông tin bổ sung:

(*) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7608464/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2020

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND

- Thời hạn: 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Sơn Đại Việt tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam, chi nhánh Vạn Phúc (2 Hợp đồng). Tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi này là : 6.300.000.000 VND;

+ Tài sản bởi bên thứ 3 (thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT công ty) được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐDD ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐDD ngày 18/04/2018.

- Số dư vay tại 31/03/2021 là: 29.314.097.311 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠO VIỆT
 Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000				10.242.461.415	290.242.461.415	
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	-			10.242.461.415	290.242.461.415	
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ					552.534.102	552.534.102	
- Tăng khác							
- Lỗ trong năm							
- Phân phối lợi nhuận							
- Có tức							
- Giảm khác		(30.000.000)				(30.000.000)	
Số cuối kỳ	280.000.000.000	(30.000.000)			10.794.995.517	290.764.995.517	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Văn Thụy	13.278.450.000	4,74	13.278.450.000	4,74
Ông Phạm Thanh Hải	600.000.000	0,21	600.000.000	0,21
Ông Hồ Đình Tùng	10.000.000	0,004	10.000.000	0,00
Ông Nguyễn Hữu Dương	200.000.000	0,07	200.000.000	0,07
Ông Vũ Văn Minh	10.000.000	0,004	10.000.000	0,00
Các cổ đông khác	265.901.550.000	94,96	265.901.550.000	94,96
Cộng	280.000.000.000	100	280.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		240.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. DOANH THU

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	24.816.399.526	5.584.355.000
- Doanh thu bán thành phẩm	5.146.846.000	2.178.530.000
- Doanh thu bán hàng hoá	19.669.553.526	3.405.825.000
Doanh thu thuần	24.816.399.526	5.584.355.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm	3.254.062.719	2.609.692.738
- Giá vốn bán hàng hóa	18.957.219.864	3.350.429.297
Cộng	22.211.282.583	5.960.122.035

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	108.654.547	42.595
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	108.654.547	42.595

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay	441.173.189	385.079.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	35.696.950
Cộng	441.173.189	420.776.469

23. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.362.388.036	2.760.408.253
- Chi phí nhân công	1.250.908.968	1.672.095.307
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.783.806	277.847.797
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.516.363	165.950.087
- Chi phí khác bằng tiền	93.741.481	335.466.745
Cộng	5.126.338.654	5.216.768.189

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	31.854.598	56.153.503
- Chi phí nhân công	684.205.976	1.185.863.219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.583.332	24.583.332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	740.643.906	1.266.600.054

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	25.431.037	38.649.392
- Chi phí nhân công	566.702.992	486.232.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.248.650	44.656.728
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.516.363	165.950.087
- Chi phí khác bằng tiền	70.141.481	311.466.745
Cộng	842.040.523	1.051.955.040

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Các khoản khác	886.982	-
Cộng	886.982	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí điều chỉnh thuế TNDN năm 2018		
- Chi chậm nộp phạt, vi phạm hành chính về thuế và bảo hiểm		
- Chi phí khác	106.581	36.364
Cộng	106.581	36.364

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	690.694.273	(3.115.092.367)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	106.581	-
Các khoản điều chỉnh tăng	106.581	-
- Chi phí không hợp lệ	106.581	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	690.800.854	(3.115.092.367)
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	138.160.171	-
Thuế TNDN phải nộp	138.160.171	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	552.534.102	(3.115.092.367)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	552.534.102	(3.115.092.367)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	(779)
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	939.662.453	-	793.209.287	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.968.233.282	-	26.087.049.790	-
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
Cộng	40.207.895.735	-	35.080.259.077	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	29.314.097.311	27.694.048.569
Phải trả người bán, phải trả khác	13.662.531.236	17.238.353.779
Chi phí phải trả	53.394.410	27.769.923
Cộng	43.030.022.957	44.960.172.271

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	939.662.453			939.662.453
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.968.233.282	-		32.968.233.282
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000			6.300.000.000
Cộng	40.207.895.735	-	-	40.207.895.735
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.209.287			793.209.287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.087.049.790	-		26.087.049.790
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000			8.200.000.000
Cộng	35.080.259.077	-	-	35.080.259.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	29.314.097.311	-		29.314.097.311
Phải trả người bán, phải trả khác	13.662.531.236			13.662.531.236
Chi phí phải trả	53.394.410			53.394.410
Cộng	43.030.022.957	-	-	43.030.022.957
Số đầu năm				
Vay và nợ	27.694.048.569	-		27.694.048.569
Phải trả người bán, phải trả khác	17.238.353.779			17.238.353.779
Chi phí phải trả	27.769.923			27.769.923
Cộng	44.960.172.271	-	-	44.960.172.271

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động bán hàng hóa, NVL</i>	<i>Hoạt động bán thành phẩm</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	19.669.553.526	5.146.846.000		24.816.399.526
Tổng doanh thu thuần	19.669.553.526	5.146.846.000	-	24.816.399.526
Chi phí bộ phận	18.957.219.864	3.254.062.719		22.211.282.583
Kết quả kinh doanh bộ phận	712.333.662	1.892.783.281	-	2.605.116.943
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.582.684.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.022.432.514
Doanh thu hoạt động tài chính				108.654.547
Chi phí tài chính				441.173.189
Thu nhập khác				886.982
Chi phí khác				106.581
Thuế TNDN hiện hành				138.160.171
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				552.534.102

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Hưng Đại Nam	Công ty con
Công ty CP Dầu Từ Dầu Khí Việt Mỹ	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Công ty CP Tập Đoàn Hưng Đại Nam

- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Mua hàng, DV
- Trả tiền hàng cho người bán
- Trả trước tiền hàng cho người bán

Số tiền
VND
402.116.000
1.170.000.000

Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ

- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Mua hàng, DV
- Trả tiền hàng cho người bán
- Trả trước tiền hàng cho người bán

Số tiền

51.000.000

Các khoản bảo lãnh, thế chấp bởi bên thứ ba là người có liên quan

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.15, các cá nhân là người có liên quan đến Ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản để thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt.

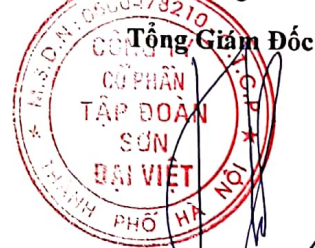
Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021 *Quản*



Phạm Thanh Hải